

1. 一本を張って飲みます	uống cạn	24. 誰かに助けを求めましょう	bạn nên hỏi sự giúp đỡ từ ai đó
2. 彼らの本心を聞く	nghe tâm sự, nỗi lòng của họ	25. ビジスマナー、働き方の基礎を学ぶ	học được tác phong làm việc cũng như phong thái kinh doanh
3. 本心を隠す傾向にあります	có xu hướng che giấu suy nghĩ, nỗi lòng	26. キャリアを始めるインターンの仕事として	Tôi cho rằng đây chắc chắn sẽ là nơi tuyệt vời để khởi đầu sự nghiệp của mình ban đầu là internship
4. 相手に何をしてほしいのかを詳細に指示して	hãy chỉ rõ cho đối phương thấy mình muốn (họ làm) gì	27. とってもオススメです	rất là khuyến khích, rất nên
5. 働く時間の長さ	độ dài của thời gian làm việc		
6. 日本人の平均寿命は	tuổi thọ trung bình của người Nhật		
7. は三年続けて	trong 3 năm liên tiếp		
8. 健康に気をつける元気なお年寄り	những người cao tuổi để ý đến sức khỏe		
9. 長時間労働	lao động thời gian dài		
10. 一ヶ月に一度くらいの頻度で	tần suất 1 tháng 1 lần		
11. 彼らと日々接することは	thông qua việc tiếp xúc với họ hàng ngày		
12. 日本語スキル向上にきわめて有利です	, cũng sẽ có ích cho việc nâng cao khả năng tiếng Nhật của bạn		
13. この経験はその後きっと生きるはずで	Những kinh nghiệm này chắc chắn sẽ giúp ích cho bạn sau này.		
14. 主な交通手段は	phương tiện di chuyển chính đó là		
15. 都市部から郊外に行く	đi từ đô thị ra ngoại ô		
16. 道を横断したいとき	những lúc muốn đi sang đường		
17. バイクの列が途切れないことがよくあります	thường có dòng xe máy không dứt, không ngừng		
18. はじめの時点であなたに言っておけばよかった	đáng nhẽ ngay từ đầu tôi nên kể với anh		
19. 日本人のワークパーミット取得	lấy, đạt giấy chứng nhận làm việc của người Nhật		
20. 200ドルくらいあればその時間を短縮できる	nếu có khoảng 200 đô thì thời gian sẽ được rút ngắn lại		
21. そのときのイメージは	ấn tượng lúc đó là		
22. 日本人にとって理解しがたい習慣もあり	cũng có những phong tục mà người Nhật khó có thể hiểu được		
23. 頭を抱えてしまうこともしばしば	chuyện phải đau đầu (suy nghĩ) cũng hay diễn ra		